

PAST CONTINUOUS (QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

- At that moment = vào lúc đó
- At that time = vào lúc đó
- At this time yesterday = vào lúc này hôm qua
- At this time last night = vào lúc này tối hôm qua

**Ví dụ:-She was watching television at this time yesterday.*

(Cô ấy đang xem TV vào lúc này ngày hôm qua)

Trong một số cấu trúc câu thường gặp sau:

***S + WAS/WERE + V-ING (hành động đang xảy ra)**

WHEN + S + V 2/ ED (hành động ngắn đột ngột, chen ngang)

**Ví dụ:-They were having dinner when we came. (Họ đang ăn tối khi chúng tôi đến)*

**1/ S + WAS/WERE + V-ING +
WHILE + S + WAS/WERE + V-ING (hành động đang xảy ra)**

**2/ WHILE + S + WAS/WERE + V-ING ,
S + WAS/WERE + V-ING**

**Ví dụ:-They were having dinner while we were watching TV.*

(Họ đang ăn tối trong khi chúng tôi đang xem TV)

3/ WHILE + S + WAS/WERE + V-ING (hành động đang xảy ra), S + V2/ ED (hành động ngắn đột ngột, chen ngang)

**4/ S + V2/ ED (hành động ngắn đột ngột, chen ngang) ,
WHILE + S + WAS/WERE + V-ING**

Put the verbs in brackets in the past simple or the past continuous tense.

1. I and my mom _____ (read) comic at this time last night.
2. My younger brother _____ (play) games online at 10.pm last night.
3. She _____ (carry) an umbrella at 8.00 am yesterday morning.
4. At that time they _____ (lay) all tables.
5. They _____ (hold) a Flower Fair at that moment last year.
6. People _____ (paint) all trees a long the streets at this time two years ago.
7. They _____ (not use) this computer at 8.am yesterday.
8. _____ she (do) _____ her homework at this time yesterday morning?
9. He (sit) _____ in a bar when I (see) _____ him.
10. When I (go) _____ out, the sun (shine) _____.
11. The light (go) _____ out while I (have) _____ tea.
12. When it (rain) _____ , she (carry) _____ an umbrella.
13. We (walk) _____ to the station when it (begin) _____ to rain.
14. He (eat) _____ three sandwiches while you (talk) _____ to him.

15. The servant (drop) _____ two cups while she (wash up) _____ last night.